

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 89,894,356,773 | 66,773,235,895 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | IV.1 | 1,529,743,836 | 193,655,317 |
| Tiền | 111 | | 1,529,743,836 | 193,655,317 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | IV.2 | 37,900,000,000 | 7,800,000,000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 37,900,000,000 | 7,800,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | IV.3 | 26,923,632,262 | 35,935,101,760 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 7,336,041,660 | 12,562,607,304 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 10,186,323,871 | 9,502,724,071 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 9,401,266,731 | 13,869,770,385 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | IV.4 | 21,113,320,146 | 20,858,721,323 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 21,113,320,146 | 20,858,721,323 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,427,660,529 | 1,985,757,495 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 114,700,000 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,380,361,405 | 1,386,667,835 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | IV.5a | 543,014,647 | 464,702,383 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | IV.5b | 389,584,477 | 134,387,277 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 868,379,344,489 | 827,441,794,713 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | IV.6 | 855,510,598,724 | 814,432,083,534 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 821,229,625,836 | 780,151,110,646 |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | 34,280,972,888 | 34,280,972,888 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 12,669,136,228 | 12,777,539,639 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV.8 | 2,154,543,655 | 2,264,947,066 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13,850,015,133 | 13,850,015,133 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11,695,471,478) | (11,585,068,067) |
| TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| TSCĐ vô hình | 227 | IV.9 | 9,485,933,564 | 9,485,933,564 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9,485,933,564 | 9,485,933,564 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | IV.7 | 1,028,659,009 | 1,026,659,009 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | IV.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 199,609,537 | 232,171,540 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 99,609,537 | 132,171,540 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | IV.11 | 100,000,000 | 100,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 958,273,701,262 | 894,215,030,608 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 672,951,302,816 | 633,944,000,023 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 648,251,328,755 | 617,880,325,962 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | IV.12 | 596,847,917,946 | 560,497,305,804 |
| Phải trả cho người bán | 312 | | 10,146,093,039 | 11,437,871,737 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | IV.13 | 38,260,889 | 34,460,779 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | IV.14 | 25,772,896,990 | 25,772,896,990 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 547,923,873 | 380,303,448 |
| Chi phí phải trả | 316 | IV.15 | - | 597,801,791 |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | IV.16 | 14,884,339,818 | 19,208,135,413 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 13,896,200 | (48,450,000) |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 24,699,974,061 | 16,063,674,061 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | IV.17 | 24,699,974,061 | 16,063,674,061 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 285,322,398,446 | 260,271,030,585 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | IV.18 | 285,322,398,446 | 260,271,030,585 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88,511,629,767 | 88,511,629,767 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | (1,975,998,328) | (1,975,998,328) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5,487,848,558 | 5,487,848,558 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4,845,000,000 | 4,495,000,000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 26,847,458,449 | 2,146,090,588 |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 958,273,701,262 | 894,215,030,608 |

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

| Khoản mục | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------|-------------|------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | | | |



DÔ TILANII NGA

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 | Lũy kế năm 2015 | Lũy kế năm 2014 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 10,448,168,686 | 12,952,555,359 | 10,448,168,686 | 12,952,555,359 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 10,448,168,686 | 12,952,555,359 | 10,448,168,686 | 12,952,555,359 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 9,289,967,376 | 14,163,942,879 | 9,289,967,376 | 14,163,942,879 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1,158,201,310 | (1,211,387,520) | 1,158,201,310 | (1,211,387,520) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2,400,310,507 | 3,754,511,762 | 2,400,310,507 | 3,754,511,762 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 1,939,134,945 | 4,520,073,449 | 1,939,134,945 | 4,520,073,449 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 1,938,921,924 | 4,520,073,449 | 1,938,921,924 | 4,520,073,449 |
| Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 1,321,336,167 | 1,253,904,124 | 1,321,336,167 | 1,253,904,124 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 699,655,960 | 584,475,162 | 699,655,960 | 584,475,162 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (401,615,255) | (3,815,328,493) | (401,615,255) | (3,815,328,493) |
| Thu nhập khác | 31 | | 17,418,336 | - | 17,418,336 | - |
| Chi phí khác | 32 | | 564,795,552 | 75,000,000 | 564,795,552 | 75,000,000 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (547,377,216) | (75,000,000) | (547,377,216) | (75,000,000) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (948,992,471) | (3,890,328,493) | (948,992,471) | (3,890,328,493) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 165,733,031 | - | 165,733,031 | - |

| | | | | | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (1,114,725,502) | (3,890,328,493) | (1,114,725,502) | (3,890,328,493) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | | | - |

TP. HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2015



DỖ THI ANH NGA

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (948,992,471) | (3,890,328,493) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | IV.8 | 110,403,411 | 160,186,359 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (461,175,562) | 765,561,687 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | V.6 | 1,938,921,924 | 4,520,073,449 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 639,157,302 | 1,555,493,002 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (21,530,433,536) | (299,052,880) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (254,598,823) | (669,639,920) |
| - Tăng, giảm khoản phải trả | 11 | | (6,041,955,549) | (8,895,523,107) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (30,562,003) | (88,139,657) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1,938,921,924) | (4,520,073,449) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 14 | | - | (445,141,382) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (438,350,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (29,595,664,533) | (13,362,077,393) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (41,078,515,190) | (22,602,570,246) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 26,410,050,715 | 24,467,154,752 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 461,175,562 | (765,561,687) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14,207,288,913) | 1,099,022,819 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
|--|-----------|----------------|-------------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 423,030,058,084 | 243,837,686,234 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (409,405,377,655) | (231,550,634,855) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | IV.18 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 13,624,680,429 | 12,287,051,379 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (30,178,273,017) | 23,996,805 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | IV.1 | 193,655,317 | 169,658,512 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | IV.1 | (29,984,617,700) | 193,655,317 |

**ĐỖ THANH NGA**

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Số 320 đường Hùng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng số lao động đến ngày 31 tháng 03 năm 2015: 77 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp **bình quân gia quyền** .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp **kiểm kê định kỳ** .

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |

6. Tài sản cố định vô hình và khấu trừ

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính").

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được xác định theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản cho vay và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Công nợ tài chính bao gồm khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

20. Thông tin bộ phận

Bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Tiền mặt | 107,864,516 | 88,237,137 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,421,879,320 | 105,418,180 |
| | 1,529,743,836 | 193,655,317 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 37,900,000,000 | 7,800,000,000 |
| | 37,900,000,000 | 7,800,000,000 |

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Vietcombank - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, số tiền: 7,800,000,000 đồng và tại VP Bank CN TP. HCM là: 30,100,000,000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| Phải thu của khách hàng [1] | 7,336,041,660 | 12,562,607,304 |
| Trả trước cho người bán (trong nước) | 10,186,323,871 | 9,502,724,071 |
| Phải thu khác [2] | 9,401,266,731 | 13,869,770,385 |
| | 26,923,632,262 | 35,935,101,760 |
| [1] trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng trong nước | 3,280,098,930 | 3,180,390,941 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 2,126,869,285 | 3,865,027,942 |
| Phải thu bên liên quan | 1,929,073,445 | 5,517,188,421 |
| | 7,336,041,660 | 12,562,607,304 |
| [2] trong đó: | | |
| Thu kinh phí công đoàn | 30,909,317 | 31,983,908 |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | 354,775,077 | 656,801,694 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 2,979,938,000 | 2,979,938,000 |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | 6,035,644,337 | 10,201,046,783 |
| | 9,401,266,731 | 13,869,770,385 |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57,557,010 | 264,613,746 |
| Công cụ, dụng cụ | 426,503,452 | 482,933,795 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản) | 921,456 | 7,494,810 |
| Thành phẩm (thủy sản) | 5,194,112,368 | 4,669,453,112 |
| Hàng hoá (bất động sản) | 15,434,225,860 | 15,434,225,860 |
| | 21,113,320,146 | 20,858,721,323 |

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác | | |
| a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 164,341,574 | 164,431,574 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 110,878,973 | 110,878,973 |
| Thuế xuất khẩu | 116,429,208 | 116,429,208 |
| Thuế nhập khẩu | 73,052,628 | 73,052,628 |
| Thuế khác | 78,312,264 | - |
| | 543,014,647 | 464,792,383 |
| b. Tài sản ngắn hạn khác | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Tạm ứng | 389,584,477 | 134,387,277 |
| | 389,584,477 | 134,387,277 |
| 6. Phải thu dài hạn | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | 88,327,227,024 | 90,602,573,710 |
| Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | 732,902,398,812 | 689,548,536,936 |
| Phải thu dài hạn khác (Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng) | 34,280,972,888 | 34,280,972,888 |
| | 855,510,598,724 | 814,432,083,534 |
| 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn | 352,245,909 | 352,245,909 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi | 676,413,100 | 674,413,100 |
| | 1,028,659,009 | 1,026,659,009 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 3,034,488,770 | 8,202,163,395 | 2,411,879,906 | 201,483,062 | 13,850,015,133 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| + <i>Mua sắm mới</i> | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2015 | 3,034,488,770 | 8,202,163,395 | 2,411,879,906 | 201,483,062 | 13,850,015,133 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1,972,445,958 | 7,439,458,932 | 2,080,008,088 | 93,155,089 | 11,585,068,067 |
| Khấu hao trong kỳ | 34,629,999 | 35,394,834 | 37,663,550 | 2,715,028 | 110,403,411 |
| Tại ngày 31/03/2015 | 2,007,075,957 | 7,474,853,766 | 2,117,671,638 | 95,870,117 | 11,695,471,478 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1,062,042,812 | 762,704,463 | 331,871,818 | 108,327,973 | 2,264,947,066 |
| Tại ngày 31/03/2015 | 1,027,412,813 | 727,309,629 | 294,208,268 | 105,612,945 | 2,154,543,655 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9,485,933,564 | 9,485,933,564 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 31/03/2015 | 9,485,933,564 | 9,485,933,564 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 31/03/2015 | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9,485,933,564 | 9,485,933,564 |
| Tại ngày 31/03/2015 | 9,485,933,564 | 9,485,933,564 |

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

11. Tài sản dài hạn khác

| | | |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 100,000,000 | 100,000,000 |
| | 100,000,000 | 100,000,000 |

12. Vay và nợ ngắn hạn

| | | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Vay ngắn hạn [3] | 559,771,656,410 | 506,867,999,049 |
| Chiết khấu bộ chứng từ [5] | 31,514,361,536 | 35,098,366,755 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả [4] | 5,561,900,000 | 18,530,940,000 |
| | 596,847,917,946 | 560,497,305,804 |

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| [3] trong đó | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Vay bằng ngoại tệ (USD) [3a] | 328,387,630,990 | 257,482,855,608 |
| Vay bằng VND [3b] | 231,384,025,420 | 249,385,143,441 |
| | 559,771,656,410 | 506,867,999,049 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| [3a] trong đó | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa] | 3,226,716,132 | 3,140,583,720 |
| Việt Á SGD [3ab] | 99,100,079,299 | 83,325,846,157 |
| BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac] | 167,114,990,487 | 168,891,457,531 |
| TP Bank CN TP. HCM | 13,712,952,174 | |
| VP Bank CN TP. HCM | 43,107,924,698 | |
| Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad] | 2,124,968,200 | 2,124,968,200 |
| | 328,387,630,990 | 257,482,855,608 |

Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ

| | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]</i> | <i>151,834.00</i> | <i>147,820.00</i> |
| <i>Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn [3ab]</i> | | <i>3,921,954.54</i> |
| <i>Việt Á Bank SGD</i> | <i>4,659,884.00</i> | |
| <i>TP Bank CN TP. HCM</i> | <i>687,607.78</i> | |
| <i>VP Bank CN TP. HCM</i> | <i>2,020,454.00</i> | |
| <i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]</i> | <i>7,919,386.00</i> | <i>7,949,329.64</i> |
| <i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]</i> | <i>100,000.00</i> | <i>100,000.00</i> |
| | <i>15,539,165.78</i> | <i>12,119,104.18</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| [3b] trong đó | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | 7,510,497,420 | 7,311,420,000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Yến | - | - |
| Ông Cao Hữu Minh | 4,100,000,000 | 4,100,000,000 |
| Ông Trần Văn Trí | 32,071,300,000 | 32,071,300,000 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 670,000,000 | 670,000,000 |
| Ông Trần Văn Tài | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Bà Đỗ Thanh Nga | 300,000,000 | 400,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 205,000,000 | 205,000,000 |
| VDB - CN NIPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang [3bb] | | 18,010,000,000 |
| Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa] | 184,527,228,000 | 184,617,423,441 |
| | 231,384,025,420 | 249,385,143,441 |
| [4] trong đó | | |
| Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [4a] | | 3,000,000,000 |
| Việt Á bank SGD [4b] | 5,561,900,000 | 15,530,940,000 |
| | 5,561,900,000 | 18,530,940,000 |

[3aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngân hàng Việt Nam

02 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay 01CV-0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức vay 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất ưu đãi của Vietcombank. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp
- Hợp đồng vay 01CV-0257/KH/13NH ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Vietcombank.

[3ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 020-018/15/HDHM ngày 05 tháng 03 năm 2015 với hạn mức 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[3ac] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011. Hạn mức vay 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng) theo Phụ lục số 1240/2011/PI.HD-03 ngày 19 tháng 09 năm 2012. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu theo từng lần chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại BIDV; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Tài sản của bên thứ ba là căn biệt thự tại số 577/13 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền là chủ sở hữu; Tài sản của bên thứ ba là căn hộ A2, tầng 14 Orient Apartment, số 331 Bến Vân Dồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Đình Lương và Bà Đỗ Thanh Nga là chủ sở hữu.

[3ad] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HĐTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[3bb] Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 03/2014/IDXXIIM-NIPT.ĐTAG ngày 14 tháng 01 năm 2014 với hạn mức 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng). Mục đích vay: thanh toán chi phí mua thức ăn nuôi cá tra phục vụ phương án sản xuất trong thời hạn rút vốn của hạn mức. Thời hạn rút vốn của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn trả nợ gốc của mỗi khoản vay vốn được xác định căn cứ vào thời gian nuôi cá tại ao nuôi, chế biến, giao hàng và nhận tiền của các hợp đồng xuất khẩu nhưng không quá 270 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang tại từng thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất diện tích 48.325 m² tại ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, có giá trị 5.100.000.000 VND; Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thủy sản đông lạnh có tổng giá trị 2.610.000.000 VND; Thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.336,7 m², tại xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, có giá trị 1.493.000.000 VND; Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thủy sản đông lạnh có tổng giá trị 3.400.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| [5] trong đó | | |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ) | 28,005,683,486 | 31,074,543,277 |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng TP Bank (Đô la Mỹ) | 1,132,419,130 | - |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Sacombank - Chi Nhánh SG (VN Đồng) | 832,827,896 | - |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á SGD (Đô la Mỹ) | 1,543,431,024 | 4,023,823,478 |
| | 31,514,361,536 | 35,098,366,755 |
| <i>Chi tiết ngoại tệ</i> | | |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn | 1,318,162.64 | 1,463,610.90 |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng TP Bank | 38,948.00 | - |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD | 71,587.71 | - |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành | - | 188,092.35 |
| | 1,428,698.35 | 1,651,703.25 |
| 13. Người mua trả tiền trước | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Khách hàng nội địa | 35,632,011 | 31,831,901 |
| Khách hàng nước ngoài | - | - |
| Bên liên quan | 2,628,878 | 2,628,878 |
| | 38,260,889 | 34,460,779 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,772,896,990 | 25,772,896,990 |
| | 25,772,896,990 | 25,772,896,991 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán cần hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu cần hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 15. Chi phí phải trả | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 597,801,791 |
| | - | 597,801,791 |
| 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Bảo hiểm xã hội | 240,973,610 | 107,454,659 |
| Kinh phí bảo trì chung cư | 7,705,487,659 | 7,705,487,659 |
| Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 (Đô la Mỹ) | 4,148,579,445 | 5,461,434,468 |
| Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm (Đô la Mỹ) | 2,789,299,104 | - |
| | 14,884,339,818 | 13,274,376,786 |
| <i>Chi tiết ngoại tệ</i> | | |
| Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | 195,264.02 | 259,623.24 |
| Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | 131,285.85 | - |
| | 528,326.83 | 259,623.24 |
| 17. Vay và nợ dài hạn | | |
| Vay dài hạn | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Vietcombank - Chi Nhánh Tp. Hồ Chí Minh [4a] | 8,800,000,000 | 15,000,000,000 |
| Việt Á SGD [4b] | 15,899,974,061 | 21,325,574,061 |
| | 24,699,974,061 | 36,325,574,061 |

[4a] Khoản vay dài hạn ngân hàng Việt Á ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHDTD-02-0035/DTDA/11CD tháng 09 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Tp. Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[4b] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Sơ Giao Dịch theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 020-021/15/VAB-SGD/HĐT/DH ngày 05 tháng 03 năm 2015. Mục đích vay: Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm tại Đồng Tháp với thời hạn vay là 21 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; công trình xây dựng hình thành trên đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5; và máy móc thiết bị.

18. Vốn chủ sở hữu

| a. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu | Tỷ lệ góp vốn | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước | 26.90% | 43,470,000,000 | 43,470,000,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 73.10% | 118,136,460,000 | 118,136,460,000 |
| <i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i> | 64.40% | 104,068,190,000 | 104,068,190,000 |
| <i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i> | 8.71% | 14,068,270,000 | 14,068,270,000 |
| | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| b. Cổ tức | | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 8% | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - | - |
| c. Cổ phiếu | | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 109,052 | 109,052 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 109,052 | 109,052 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

| | | | | | | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 5,487,848,558 | 4,495,000,000 | 2,146,090,588 | 260,271,030,585 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (948,992,471) | (948,992,471) |
| Kết chuyển lợi nhuận từ Đồng Tâm | - | - | - | - | - | - | 26,410,050,715 | 26,410,050,715 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 350,000,000 | (350,000,000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (500,696,200) | (500,696,200) |
| Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khác | - | - | - | - | - | - | 91,005,817 | 91,005,817 |
| Số dư tại ngày 31/03/2015 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 5,487,848,558 | 4,845,000,000 | 26,847,458,449 | 285,322,398,446 |
| | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | - | - | - | - | - | - | - | - |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng thủy sản | 9,580,046,947 | 11,774,328,283 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư | 868,121,739 | 1,178,227,076 |
| | 10,448,168,686 | 12,952,555,359 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Doanh thu thuần bán hàng thủy sản | 9,580,046,947 | 11,774,328,283 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư | 868,121,739 | 1,178,227,076 |
| | 10,448,168,686 | 12,952,555,359 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Giá vốn của bán thủy sản và dịch vụ | 9,084,777,760 | 13,675,582,688 |
| Giá vốn của dịch vụ chung cư | 205,189,616 | 488,360,191 |
| | 9,289,967,376 | 70,112,522,337 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,390,183,998 | 3,754,511,762 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 10,126,509 | |
| | 2,400,310,507 | 3,754,511,762 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 6. Chi phí tài chính | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Lãi tiền vay | 1,938,921,924 | 5,498,653,063 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 213,021 | 91,727,175 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 4,292,608,485 |
| | 1,939,134,945 | 9,882,988,723 |
| 7. Chi phí bán hàng | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Chi phí nhân viên | 242,035,325 | 197,170,065 |
| Bao bì đóng gói | 308,466,718 | 758,199,824 |
| Công cụ, dụng cụ | 3,020,251 | 150,503,510 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 224,643,997 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 543,169,876 | 148,030,725 |
| | 1,321,336,167 | 1,253,904,124 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 245,132,871 | 265,955,616 |
| Chi phí vật liệu quản lý | | 10,636,364 |
| Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 28,611,106 | 40,649,788 |
| Chi phí khấu hao | 2,715,028 | 2,715,028 |
| Thuế, phí và lệ phí | 144,973,793 | 46,426,127 |
| Chi phí dự phòng | | 111,618,394 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| Chi phí bằng tiền khác | 278,223,162 | 106,473,845 |
| | 699,655,960 | 584,475,162 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Thuế TNDN ước tính phải nộp | 165,733,031 | - |
| 10. Chi phí theo yếu tố | Quý 01 năm 2015 | Quý 01 năm 2014 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7,784,058,152 | 11,989,419,889 |
| Chi phí nhân công | 1,832,692,271 | 1,576,677,493 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 110,403,411 | 160,186,359 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,058,105,145 | 783,491,135 |
| Chi phí khác bằng tiền | 839,709,619 | 1,170,140,361 |
| | 11,624,968,598 | 15,679,915,237 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

| | Mã số | Phân loại lại | Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước |
|----------------------------------|-------|-----------------|------------------------------------|
| | | VND | VND |
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 596,847,917,946 | 560,497,305,804 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | 14,884,339,818 | 19,208,135,413 |

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | Chi Nhánh |
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Chi Nhánh |
| Ông Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Tri | Em Ông Nguyễn Văn Lực |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | Nhà cung cấp chủ yếu |
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng | Công ty đầu tư dài hạn |

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Số tiền (VND) |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Đầu tư nội bộ | 68,799,346,671 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | Cho Công ty vay tiền | 77,624,912,000 |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Cho Công ty vay tiền | 2,226,420,000 |
| Ông Trần Văn Trí | Cho Công ty vay tiền | 173,000,000 |
| Công ty TNIII MTV Proconco Cần Thơ | Mua thức ăn | 5,161,373,034 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2015

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | VND Phải thu (Phải trả) |
|---|-----------------------------------|------------------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | Doanh thu nội bộ, uỷ thác xuất | 1,892,266,352 |
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Doanh thu nội bộ, uỷ thác xuất | 36,807,093 |
| | | 1,929,073,445 |
| <i>Phải thu khác</i> | | |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | Phân bổ lãi vay | 354,775,077 |
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Phân bổ lãi vay, tiêu dùng nội bộ | 6,035,644,337 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | | 2,979,938,000 |
| | | 10,857,848,477 |
| <i>Phải thu dài hạn</i> | | |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | Dầu tư vốn | 88,327,227,024 |
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Dầu tư vốn | 732,902,398,812 |
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng | Dầu tư vốn | 34,280,972,888 |
| | | 855,510,598,724 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | VND Phải thu (Phải trả) |
|---|---------------------------------|------------------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | |
| Ông Nguyễn Văn Lực | Cho Công ty vay tiền | 670,000,000 |
| Bà Đỗ Thanh Nga | Cho Công ty vay tiền | 300,000,000 |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Cho Công ty vay tiền | 7,510,497,420 |
| Ông Trần Văn Trí | Cho Công ty vay tiền | 32,071,300,000 |
| | | 40,551,797,420 |
| <i>Phải trả người bán</i> | | |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | Phí gia công, uỷ thác, mua hàng | 339,147,793 |
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Phí gia công, uỷ thác, cước tàu | - |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | Mua thức ăn | 5,556,565,450 |
| | | 5,895,713,243 |
| <i>Phải trả khác</i> | | |
| Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 | Nhận uỷ thác xuất khẩu | 4,148,579,445 |
| Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm | Nhận uỷ thác xuất khẩu | 2,789,299,104 |
| | | 6,937,878,549 |

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT/2015 ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 về việc chi cổ tức năm 2014, tỷ lệ chi cổ tức là 08%/ mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu). Ngày chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Báo cáo bộ phận: Xem trang 40**5. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số IV.11 và IV.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2015 như sau:

| | |
|---|-----------------|
| Các khoản vay | 596,847,917,946 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,529,743,836 |
| Nợ thuần | 595,318,174,110 |
| Vốn chủ sở hữu | 285,322,398,446 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 209% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,529,743,836 | 193,655,317 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16,737,308,391 | 26,432,377,689 |
| Dầu tư dài hạn | 855,510,598,724 | 814,432,083,534 |
| Tổng cộng | 873,777,650,951 | 841,058,116,540 |
| Công nợ tài chính | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 596,847,917,946 | 560,497,305,804 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25,030,432,857 | 30,646,007,150 |
| Vay và nợ dài hạn | 24,699,974,061 | 16,063,674,061 |
| | 646,578,324,864 | 607,206,987,015 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 01/01/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 193,655,317 | | 193,655,317 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26,432,377,689 | | 26,432,377,689 |
| Đầu tư dài hạn | - | 814,432,083,534 | 814,432,083,534 |
| Tổng cộng | 26,626,033,006 | 814,432,083,534 | 841,058,116,540 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 560,497,305,804 | - | 560,497,305,804 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 30,646,007,150 | - | 30,646,007,150 |
| Vay và nợ dài hạn | - | 16,063,674,061 | 16,063,674,061 |
| Tổng cộng | 591,143,312,954 | 16,063,674,061 | 607,206,987,015 |
| Tại ngày 31/03/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,529,743,836 | - | 1,529,743,836 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16,737,308,391 | - | 16,737,308,391 |
| Đầu tư dài hạn | - | 855,510,598,724 | 855,510,598,724 |
| Tổng cộng | 18,267,052,227 | 855,510,598,724 | 873,777,650,951 |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 596,847,917,946 | - | 596,847,917,946 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25,030,432,857 | - | 25,030,432,857 |
| Vay và nợ dài hạn | - | 24,699,974,061 | 24,699,974,061 |
| Tổng cộng | 621,878,350,803 | 24,699,974,061 | 646,578,324,864 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



ĐÓ THANH NGA

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Thủy sản | Kinh doanh căn hộ | Dịch vụ chung cư | Tổng cộng |
|---|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 57,649,947,169 | 302,016,276 | 2,518,557,576 | 60,470,521,021 |
| Doanh thu bán hàng | 57,428,640,258 | 302,016,276 | 2,518,557,576 | 60,249,214,110 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 160,305,911 | - | - | |
| Thu nhập khác | 61,001,000 | - | - | 61,001,000 |
| 2. Chi phí | 72,215,379,964 | - | 1,659,431,571 | 73,874,811,535 |
| Giá vốn | 53,118,647,333 | - | 1,659,431,571 | 54,778,078,904 |
| Chi phí bán hàng | 5,763,914,763 | - | - | 5,763,914,763 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,828,402,186 | - | - | 2,828,402,186 |
| Chi phí tài chính | 10,422,425,106 | - | - | 10,422,425,106 |
| Chi phí khác | 25,579,099 | - | - | 25,579,099 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 56,411,477 | - | - | 56,411,477 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (14,565,432,795) | 302,016,276 | 859,126,005 | (13,404,290,514) |